

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện kỳ báo cáo so với dự toán năm (%)
TỔNG THU	566.131	566.131	3,95
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	560.853	560.853	4,01
1. Thu nội địa	394.952	394.952	5,65
Trong đó:			
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	180.756	180.756	3,96
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2	2	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.604	16.604	5,52
Lệ phí trước bạ	40.054	40.054	10,14
Thu phí, lệ phí	2.996	2.996	1,58
Các khoản thu về nhà, đất	110.981	110.981	11,86
2. Thu về đầu thô	-	-	-
3. Thu hải quan	164.704	164.704	2,35
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-
7. Thu chuyển nguồn	1.197	1.197	-
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chỉ quản lý qua NSNN	5.278	5.278	1,52

Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
57,17
57,87
131,91
103,44
-
92,53
119,92
74,67
257,54
-
24,60
-
-
-
820,07
-
24,91

Chi Ngân sách địa phương

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện kỳ báo cáo so với dự toán năm (%)
Chi Ngân sách địa phương	1.408.455	1.408.455	8,15
A. Chi ngân sách Nhà nước	535.479	535.479	5,20
I. Chi đầu tư phát triển	65.428	65.428	2,30
II. Chi viện trợ	-	-	-
III. Chi trả lãi	-	-	-
IV Chi thường xuyên	470.051	470.051	6,31
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	232.569	232.569	7,08
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	20.600	20.600	4,35
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.428	13.428	2,05
Chi sự nghiệp kinh tế	34.977	34.977	5,91
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	117.914	117.914	7,40
Chi khác	50.563	50.563	5,96
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	872.976	872.976	22,63
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-
E. Chi khác	-	-	-

Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
139,98
149,07
120,44
-
-
154,17
150,10
152,43
40,90
1.269,58
160,77
183,81
-
135,94
-
-
-

Sản xuất cây vụ Đông đến ngày 15 tháng 02 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo
Diện tích các loại cây trồng vụ Đông (Ha)	9.873	11.488
Ngô	3.689	3.974
Khoai	2.332	2.407
Lạc	48	24
Rau các loại	3.349	3.765
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông (Tấn)		
Cây trồng khác		
Ngô	11.446	13.559
Khoai	12.546	13.822
Lạc	71	39
Rau các loại	18.273	20.186

Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
116,36
107,73
103,22
50,00
112,42
118,46
110,17
54,93
110,47

Sản xuất cây vụ Xuân đến ngày 15 tháng 02 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo
Diện tích gieo cấy lúa (Ha)		
Lúa đông xuân	52.726	52.292
Lúa hè thu		
Lúa mùa (Hoặc thu đông)		
Diện tích gieo trồng các loại cây khác (Ha)		
Ngô	3.348	2.156
Khoai	976	300
Lạc	6.633	5.203
Rau các loại	2.718	1.940

Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
99,18
64,40
30,74
78,44
71,38

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

Đ

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước
Tổng số	82,91	140,68
B. Khai khoáng	72,29	115,88
07. Khai thác quặng kim loại	95,21	2.271,43
08. Khai thác khoáng khác	69,16	105,89
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	79,91	157,57
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	49,70	91,73
11. Sản xuất đồ uống	70,97	122,04
13. Dệt	71,54	156,74
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	85,99	73,80
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	101,98	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	70,55	119,79
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,96	133,51
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	131,21	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	71,05	179,14
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	60,40	176,62
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	106,10	105,47
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	106,10	105,47
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,26	120,68
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,48	122,77

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	105,22	118,12

Đơn vị tính : %

Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
129,39
114,48
175,27
104,67
136,62
80,30
114,19
139,96
106,72
-
94,24
113,56
-
133,57
121,14
105,24
105,24
124,66
126,30

**Chỉ số lũy
kế đến kỳ
báo cáo so
với cùng kỳ
năm trước**

122,48

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2016	Ước tính tháng 02 năm 2016	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	167,0	159,0	326,0
Đá xây dựng khác	1000 m3	143,7	99,4	243,1
Tôm đông lạnh	Tấn	-	-	-
Mực đông lạnh	"	46,8	35,0	81,8
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	2.304,0	810,0	3.114,0
Thức ăn cho gia súc	"	2.605,0	2.250,0	4.855,0
Bia lon	1000 lít	5.336,0	3.787,0	9.123,0
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	tấn	390,0	279,0	669,0
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	23.818,9	20.481,9	44.300,8
Than cốc	Tấn	39.258,0	40.036,0	79.294,0
Dầu nhựa thông (đầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	tấn	166,3	117,3	283,7
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	25.833,4	20.397,1	46.230,6
Thép cuộn	Tấn	9.472,0	12.428,0	21.900,0
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	1.676,3	1.184,2	2.860,5
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	232,0	138,0	370,0
Tủ gỗ	"	58,8	43,5	102,4
Bàn gỗ các loại	"	94,5	42,9	137,4
Điện sản xuất	Triệu Kwh	239,3	284,4	523,7
Điện thương phẩm	"	55,1	54,1	109,2
Nước uống	1000 m3	1.007,4	941,7	1.949,0
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	3.302,2	3.474,7	6.776,9

--	--	--	--	--

Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
95,21	175,27
69,16	104,67
-	-
74,85	100,59
35,16	70,02
86,37	119,90
70,97	114,19
-	-
71,54	139,96
85,99	106,72
101,98	-
70,55	94,24
78,96	113,56
131,21	-
70,64	133,21
59,48	123,75
74,00	111,25
45,35	122,65
118,85	100,76
98,15	105,42
93,48	126,30
105,22	122,48

--	--

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép

Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

	Số dự án cấp phép mới tháng 01/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 02/2016 (Dự án)
TỔNG SỐ	-	3
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	-	2
Ngành vận tải	-	1
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	-	2
Singapore	-	1

Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Dự án)
3
2
1
-
2
1

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài

Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

	Số vốn tháng 01/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 02/2016 (Triệu USD)
TỔNG SỐ	-	139,0
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	-	45,0
Ngành vận tải	-	94,0
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	-	45,0
Singapore	-	94,0

Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
139,0
45,0
94,0
-
45,0
94,0

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

	Thực hiện tháng 01 năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2016 (Tỷ đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
Tổng số	2.746,99	2.833,56	5.580,55	103,15
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	210,42	206,18	416,60	97,99
Ngoài Nhà nước	2.536,57	2.627,38	5.163,95	103,58
Tập thể	1,83	1,79	3,62	97,89
Tư nhân	871,70	864,02	1.735,72	99,12
Cá thể	1.663,04	1.761,57	3.424,61	105,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	993,42	1.083,97	2.077,39	109,12
Hàng may mặc	183,77	190,05	373,82	103,41
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	418,94	432,72	851,66	103,29
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	30,92	31,88	62,80	103,09
Gỗ và vật liệu xây dựng	149,77	115,86	265,63	77,35
Ô tô các loại	74,85	67,21	142,06	89,80
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	165,00	166,85	331,85	101,12
Xăng, dầu các loại	326,36	320,93	647,29	98,33
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	53,44	54,25	107,69	101,50
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	79,37	82,82	162,19	104,36
Hàng hóa khác	212,07	225,15	437,22	106,17
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59,06	61,89	120,95	104,78

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
108,12
91,08
109,78
556,33
106,85
111,23
-
113,53
118,82
109,94
115,97
129,90
82,09
103,03
93,61
92,03
86,21
114,30
110,52

Xuất khẩu hàng hóa

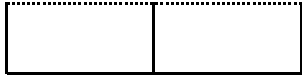
Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

	Thực hiện tháng 01 năm 2016		Ước tính tháng 02 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị	x	9.112,8	x	10.910,6	x	20.023,4	-	119,73
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	174,8	x	150,0	x	324,8	-	85,84
Chè (Tấn)	196,7	535,4	79,0	210,0	275,7	745,4	40,17	39,22
Sắn và các sản phẩm từ sắn (Tấn)	-	-	5.000,0	2.090,1	5.000,0	2.090,1	-	-
Than đá (Tấn)	1.650,0	202,8	2.000,0	690,0	3.650,0	892,8	121,21	340,24
Quặng và khoáng sản khác (Tấn)	21,0	21,8	22,0	30,0	43,0	51,8	104,76	137,36
Các sản phẩm hóa chất	x	-	x	-	x	-	-	-
Gỗ	x	6.875,3	x	5.487,2	x	12.362,5	-	79,81
Xơ, sợi dệt các loại	x	810,6	x	660,0	x	1.470,6	-	81,42
Hàng dệt may	x	191,5	x	1.200,0	x	1.391,5	-	626,73
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	<i>x</i>	<i>5.057,6</i>	<i>x</i>	<i>4.282,2</i>	<i>x</i>	<i>9.339,8</i>	<i>-</i>	<i>84,67</i>

--	--	--	--	--	--	--	--	--

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)	
Lượng	Giá trị
-	133,30
-	47,65
101,50	124,09
71,59	72,50
269,57	477,69
95,56	140,11
-	-
-	244,67
-	105,33
-	286,78
-	208,10



Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

	Thực hiện tháng 01 năm 2016		Ước tính tháng 02 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	93.327,4	x	81.631,0	x	174.958,4	-	87,47
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	-	x	-	x	-	-	-
Dược phẩm	x	42,6	x	50,0	x	92,6	-	117,37
Phân bón các loại (Tấn)	2.000,0	470,0	4.000,0	956,0	6.000,0	1.426,0	151,52	203,40
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	306,9	x	-	x	306,9	-	-
Bông các loại (Tấn)	x	900,0	x	840,0	x	1.740,0	-	93,33
Vải các loại	x	170,0	x	250,0	x	420,0	-	147,06
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	4,7	x	-	x	4,7	-	-
Phế liệu sắt thép	x	-	x	-	x	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	70.659,9	x	75.000,0	x	145.659,9	-	106,14
Hàng điện gia dụng và linh kiện	x	-	x	-	x	-	-	-
Linh kiện và phụ tùng xe máy	x	-	x	-	x	-	-	-

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)	
Lượng	Giá trị
-	29,12
-	-
-	-
-	58,79
155,64	122,72
-	4,85
-	249,68
-	212,12
-	6,01
-	-
-	25,15
-	-
-	-

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

	Thực hiện tháng 01 năm 2016	Ước tính tháng 02 năm 2016	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	2.499,93	2.287,03	4.786,96	91,48
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	2.499,93	2.287,03	4.786,96	91,48
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	2.488,78	2.276,05	4.764,83	91,45
Đường sông	11,15	10,98	22,13	98,48
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	59,70	53,99	113,69	90,43
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	59,70	53,99	113,69	90,43
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	59,39	53,69	113,08	90,39
Đường sông	0,31	0,30	0,61	98,06
Đường biển	-	-	-	-

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
106,03
-
106,03
-
106,23
75,22
-
108,57
-
108,57
-
108,93
67,90
-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 19/02/2016)

	Thực hiện tháng 01 năm 2016	Ước tính tháng 02 năm 2016	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	1.768,01	1.871,49	3.639,50	105,85
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	1.768,01	1.871,49	3.639,50	105,85
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	1.757,13	1.844,72	3.601,85	104,98
Đường sông	10,88	26,77	37,65	246,05
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	306,71	324,75	631,46	105,88
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	306,71	324,75	631,46	105,88
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	306,69	324,67	631,36	105,86
Đường sông	0,02	0,08	0,10	330,67
Đường biển	-	-	-	-

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
111,49
-
111,49
-
111,89
82,67
-
115,46
-
115,46
-
115,46
96,51
-

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 2 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 52/CTK-TH ngày 52/02/2016)

	Chỉ số giá tháng so với:			
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng chung	101,56	101,98	100,42	100,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,4	100,82	102,62	102,16
Trong đó: Lương thực	98,97	98,97	101,23	100,79
Thực phẩm	105,21	101,63	103,10	102,51
Ăn uống và ngoài gia đình	105,42	100,79	102,12	101,98
Đồ uống và thuốc lá	107,17	104,70	104,38	104,29
May mặc, giày dép và mũ nón	105,24	102,89	98,75	98,62
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,19	102,10	100,26	99,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,15	102,05	100,45	100,43
Thuốc và dịch vụ y tế	98,65	100,59	100,00	100,00
Giao thông	81,46	92,67	94,24	96,83
Bưu chính viễn thông	100,33	100,06	100,00	100,00
Giáo dục	115,5	116,36	100,03	100,03
Văn hóa, giải trí và du lịch	118	116,21	100,53	100,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,44	101,55	100,78	100,28

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
101,91
100,23
99,37
100,85
99,82
103,11
103,65
102,78
101,93
100,59
92,37
100,06
116,34
116,17
101,41